TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẠ LONG** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/2025/QĐST-DS	*Hạ Long, ngày 26 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 147, Điều 155, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 293, Điều 299, Điều 303, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 6 năm 2025, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: Công ty cổ phần M;

Địa chỉ: tầng A, tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: ông Bùi Công T, chức danh: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Cao Duy T1, là Trưởng phòng xử lý nợ miền B;

Người nhận ủy quyền lại: ông Nguyễn Đăng L, là Trưởng bộ phận xử lý nợ; ông Đinh Ngọc T2, là Chuyên viên Xử ký nợ; bà Nguyễn Thị Minh T3, là Chuyên viên Xử lý nợ; ông Dương Kim C, là Chuyên viên Xử lý nợ; đều có địa chỉ tại: tầng A, tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

* Bị đơn: chị Phạm Thị T4, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1982; đều cư trú tại: tổ H, khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về số tiền phải trả: theo Hợp đồng cho vay số LN2204125558294 ngày 20/4/2022 và Hợp đồng cho vay số LN2204135564199 ngày 20/4/2022, giữa Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh Sở Giao dịch và anh Nguyễn Văn Q, chị Phạm Thị T4; Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARS ngày 29/12/2023, Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-RARS, mã số: PL01.11/HĐ01 ngày 29/12/2023, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V và Công ty cổ phần M thì anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T4 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần M số tiền còn nợ (tạm tính đến hết ngày 17/6/2025) là: 5.649.554.581 (năm tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm tám mươi mốt) đồng; bao gồm: nợ gốc là 3.720.640.000 (ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng, lãi trong hạn là 216.430.964 (hai trăm mười sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, chín trăm sáu mươi tư) đồng, lãi quá hạn là 1.665.343.174 (một tỷ, sáu trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi tư) đồng, lãi chậm trả lãi (tính trên nợ lãi trong hạn): 47.140.443 (bốn mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi ba) đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/6/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số LN2204125558294 ngày 20/4/2022 và Hợp đồng cho vay số LN2204135564199, ngày 20/4/2022 nêu trên.

Cụ thể:

Đối với Hợp đồng cho vay số LN2204125558294: chị T4 và anh Q phải trả cho Công ty cổ phần M số tiền (tạm tính đến hết ngày 17/6/2025) là: 2.643.068.952 (hai tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi hai) đồng; bao gồm: nợ gốc là 1.740.640.000 (một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng, nợ lãi trong hạn là: 101.268.524 (một trăm linh một triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm hai mươi bốn) đồng, nợ lãi quá hạn là 779.103.311 (bảy trăm bảy mươi chín triệu, một trăm linh ba nghìn, ba trăm mười một) đồng, nợ lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn) là 22.057.117 (hai mươi hai triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm mười bảy) đồng.

Đối với Hợp đồng cho vay số LN2204135564199: chị T4 và anh Q phải trả cho Công ty cổ phần M số tiền (tạm tính đến hết ngày 17/6/2025) là: 3.006.485.629 (ba tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi chín) đồng; bao gồm: nợ gốc là 1.980.000.000 (một tỷ, chín trăm tám mươi triệu) đồng, nợ lãi trong hạn là: 115.162.440 (một trăm mười lăm triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm bốn mươi) đồng, nợ lãi quá hạn là 886.239.863 (tám trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi ba) đồng, nợ lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn) là 25.083.326 (hai mươi lăm triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi sáu) đồng.

2.2 Về thời hạn trả nợ: anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T4 phải có nghĩa

vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần M số tiền 5.649.554.581 (năm tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm tám mươi mốt) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/6/2025 chậm nhất là ngày 17/8/2025.

2.3 Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập Biên bản hòa giải thành (ngày 17/6/2025) cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T4 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN 2204125558294 ngày 20/4/2022 và Hợp đồng cho vay số LN2204135564199 ngày 20/4/2022, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh Sở Giao dịch và anh Nguyễn Văn Q, chị Phạm Thị T4 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.4 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T4 phải tiếp tục thanh toán cho Công ty cổ phần M theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.5 Trường hợp đến hạn mà anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T4 không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền 5.649.554.581 (năm tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm tám mươi mốt) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/6/2025, thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng 199,8m^2 đất thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 116; địa chỉ: tổ A, khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 747617, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3167.QSDĐ, do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 24/4/2001; (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN2104143615398, ngày 20/4/2021, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh Q2 và anh Nguyễn Văn Q, chị Phạm Thị T4) để thu hồi nợ.

2.6 Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Công ty cổ phần M thì anh Nguyễn Văn Q1 và chị Phạm Thị T4 phải có nghĩa vụ liên đới tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Công ty cổ phần M.

2.7. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Công ty cổ phần M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ) và không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.8 Về án phí dân sự sơ thẩm và xử lý tiền tạm ứng án phí:

Bị đơn anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T4 tự nguyện chịu toàn bộ án phí, số tiền là: 56.824.777 (năm mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi tư nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy) đồng.

Trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền 56.796.000 (năm mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn) đồng, tạm ứng án phí Công ty cổ phần M đã nộp, theo

biên lai thu tiền số 0001813 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Người đại diện theo UQ;
- Viện kiểm sát nhân dân tp Hạ Long;
- Tòa án nhân dân tỉnh QN;
- Chi cục THADS tp Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Phạm Ngọc An